

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Thạch Thành 4, huyện Thạch Thành.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐCP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng; số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị quyết số 466/QĐ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Thạch Thành 4, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5935/SXD-HĐXD ngày 09/8/2024 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Thạch Thành 4, huyện Thạch Thành, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Thạch Thành 4, huyện Thạch Thành.

2. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành.

3. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Thạch Thành 4, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành.

4. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm C, loại công trình dân dụng, cấp III; thời hạn sử dụng 50 năm.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập dự án:

Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH thiết bị công nghệ và xây dựng Hitech Vina.

6. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh, từng bước hoàn thiện các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia của Trường THPT Thạch Thành 4, huyện Thạch Thành.

7. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế

7.1. Phạm vi, ranh giới khu đất thực hiện dự án: Trong khuôn viên Trường THPT Thạch Thành 4, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành.

7.2. Quy mô đầu tư: Xây dựng mới nhà lớp học bộ môn 03 tầng 09 phòng, nhà hành chính quản trị hỗ trợ học tập, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ; cải tạo nhà lớp học, nhà hiệu bộ hiện có.

7.3. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.3.1. *Hạng mục Nhà lớp học bộ môn 03 tầng 09 phòng (ký hiệu N15 trên tổng mặt bằng quy hoạch (gọi tắt là TMBQH)).*

a) Giải pháp kiến trúc:

- Quy mô công trình 03 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, diện tích xây dựng khoảng 583m² (kích thước 52,07m x 10,23m, tính đến mép ngoài tường), diện tích sàn khoảng 1.650m². Chiều cao công trình 13,85m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Mỗi tầng cao 3,6m, mái cao 2,3m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí 03 phòng lớp học bộ môn + 03 phòng chuẩn bị; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông đứng trong công trình bằng 02 cầu thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m.

- Mặt bằng tầng 2 và tầng 3 mỗi tầng bố trí 03 phòng lớp học bộ môn + 03 phòng chuẩn bị; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên. Đài móng, giằng móng, dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

7.3.2. *Hạng mục Nhà hành chính quản trị hỗ trợ học tập (ký hiệu N16 trên TMBQH).*

a) Giải pháp kiến trúc:

- Quy mô công trình 02 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, diện tích xây dựng khoảng 375m² (kích thước 33,52m x 10,23m, tính đến mép ngoài tường), diện tích sàn khoảng 717m². Chiều cao công trình 10,45m (tính từ cos

mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Mỗi tầng cao 3,6m, mái cao 2,5m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí 03 phòng tổ bộ môn; 01 phòng tổ văn phòng; 01 phòng đoàn đội; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông đứng thiết kế 02 cầu thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m.

- Mặt bằng tầng 2 bố trí 01 phòng hiệu trưởng + tiếp khách; 01 phòng phó hiệu trưởng; 01 phòng tổ bộ môn; 01 phòng họp hội đồng; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên. Đào móng, giằng móng, dầm móng băng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

7.3.3. Hạng mục Nhà đa năng (ký hiệu N6 trên TMBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

Quy mô công trình 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, diện tích xây dựng khoảng 515m² (kích thước 27,72m x 17,42m, tính đến mép ngoài tường), diện tích sàn khoảng 515m². Chiều cao công trình 10,30m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,5m. Tầng 1 cao 7,80m, mái cao 2,0m.

Mặt bằng bố trí 01 phòng chuẩn bị; 01 phòng kho thiết bị giáo dục; 01 sân khấu; 01 sân tập đa năng; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

b) Giải pháp kết cấu: Kết cấu phần móng sử dụng móng đơn BTCT. Khung cột dầm sàn BTCT kết hợp vì kèo; xà gồ mái bằng thép.

7.3.4. Hạng mục Cải tạo nhà lớp học, nhà hiệu bộ hiện có

a) Cải tạo Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (ký hiệu N2 trên TMBQH):

- Trám vá các vị trí tường bị bong tróc, hư hỏng; cao bỏ lớp sơn cũ, sơn lại toàn bộ trần, tường trong và ngoài nhà bằng sơn 1 nước lót, 2 nước phủ;

- Bóc bỏ toàn bộ lớp gạch lát nền thay bằng lớp gạch lát nền mới;

- Thay thế toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ hiện trạng bằng hệ thống cửa nhôm hệ và sơn lại hoa sắt cửa sổ;

- Chống thấm seno mái và mái sảnh, lắp đặt hệ thống thoát nước mái;

- Sơn lại xà gồ thép mái, lợp lại mái bằng tôn sóng dày 0,4mm;

- Bóc bỏ lớp Granito bậc tam cấp, ốp lại bằng đá Granit;

- Thay thế lan can hành lang bằng lan can inox;

- Thay thế các vị trí gạch bông gió bằng vách kính nhôm hệ;

- Thay thế hệ thống điện và hệ thống chiếu sáng;

- Cải tạo phòng nghỉ giáo viên.

b) Cải tạo Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (ký hiệu N3 trên TMBQH):

- Trám vá các vị trí tường bị bong tróc, hư hỏng; cạo bỏ lớp sơn cũ, sơn lại toàn bộ trần, tường trong và ngoài nhà bằng sơn 1 nước lót, 2 nước phủ;
- Bóc bỏ toàn bộ lớp gạch lát nền thay bằng lớp gạch lát nền mới;
- Thay thế toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ hiện trạng bằng hệ thống cửa nhôm hệ và sơn lại hoa sắt cửa sổ;
- Chống thấm seno mái và mái sảnh, lắp đặt hệ thống thoát nước mái;
- Sơn lại xà gồ thép mái, lợp lại mái bằng tôn sóng dày 0,4mm;
- Bóc bỏ lớp Granito bậc tam cấp, ốp lại bằng đá Granit;
- Thay thế lan can hành lang bằng lan can inox;
- Thay thế các vị trí gạch bông gió bằng vách kính nhôm hệ;
- Vệ sinh lam sắt hộp che nắng và sơn lại bằng sơn chống gỉ;
- Thay thế hệ thống điện và hệ thống chiếu sáng.

c) Cải tạo Nhà hiệu bộ hiện có (ký hiệu N1 trên TMBQH):

- Trám vá các vị trí tường bị bong tróc, hư hỏng; cạo bỏ lớp sơn cũ, sơn lại toàn bộ trần, tường trong và ngoài nhà bằng sơn 1 nước lót, 2 nước phủ;
- Bóc bỏ toàn bộ lớp gạch lát nền thay bằng lớp gạch lát nền mới;
- Thay thế toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ hiện trạng bằng hệ thống cửa nhôm hệ;
- Thay thế toàn bộ hoa sắt cửa sổ bằng thép đặc và sơn chống gỉ;
- Chống thấm seno mái và mái sảnh, lắp đặt hệ thống thoát nước mái;
- Sơn lại xà gồ thép mái, lợp lại mái bằng tôn sóng dày 0,4mm;
- Bóc bỏ lớp Granito bậc tam cấp, ốp lại bằng đá Granit;
- Thay thế lan can hành lang bằng lan can inox;
- Thay thế các vị trí gạch bông gió bằng vách kính nhôm hệ;
- Thay thế hệ thống điện và hệ thống chiếu sáng.

7.3.5. Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà trực bảo vệ (ký hiệu N8 trên TMBQH): Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, kích thước 3,6m x 3,9m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình là 4,7m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2m. Tầng cao 3,3m, mái cao 1,2m.

- Nhà vệ sinh chung (ký hiệu N7 trên TMBQH): Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, kích thước 6,8m x 7,0m (tính từ tim

đến tim). Chiều cao công trình là 3,88m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2m. Tầng cao 3,3m, mái cao 0,38m.

- Nhà bơm, bể PCCC (ký hiệu N19 trên TMBQH):

+ Bể nước PCCC: Kích thước bể (14,5x6,4x3,3)m; cốt đỉnh bể cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,2m. Đáy, thành, nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250.

+ Nhà bơm: Nằm phía trên bể nước PCCC, có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật, kích thước 4,02m x 3,52m (tính từ mép ngoài tường). Chiều cao công trình là 2,8m tính từ cốt mặt bể nước PCCC.

- Cổng chính: Cổng chính cao 6,3m gồm mái cổng trên 2 cột trụ cổng cao 4,7m, biểu tượng trên mái cổng cao 1,7m; cổng chính gồm 01 cổng giữa chiều rộng thông thủy 6,2m, 01 cổng hông chiều rộng thông thủy 2,0m; bảng tên trường và khẩu hiệu 2 bên. Cổng giữa dùng cửa xếp tự động, cổng hông dùng cánh mở quay bằng sắt hộp.

- Tường rào: xây mới đoạn tường rào đặc khu vực cổng chính có chiều dài khoảng 24,8m. Tường rào cao 2,0m, trụ cao 2,3m.

- Xây mới hệ thống rãnh, hố ga thoát nước mưa, thoát nước thải; đổ bê tông sân đường nội bộ diện tích khoảng 2.413m².

7.3.6. Giải pháp cấp điện, cấp nước:

- Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ nguồn điện hiện có của Trường cấp đến tủ điện tổng của các công trình sau đó cấp đến các thiết bị tiêu thụ điện.

- Hiện tại trên địa bàn chưa có nhà máy cấp nước sạch, vì vậy nước dùng trong công trình sử dụng nước giếng khoan. Nước giếng khoan được lọc qua bể lọc vào bể nước ngầm rồi bơm lên bể nước trên mái các công trình.

7.3.7. Các hệ thống kỹ thuật khác của công trình gồm: chiếu sáng, hệ thống internet và thông tin liên lạc,... được thiết kế đồng bộ.

8. Số bước thiết kế: 02 bước.

9. Tổng mức đầu tư: 33.990.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	28.648.206.995	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	601.944.234	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.917.578.865	đồng;
- Chi phí khác:	214.641.616	đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.607.628.025	đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh bố trí 90% tổng mức đầu tư dự án từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh; phần còn lại 10% do ngân sách huyện Thạch Thành đảm bảo.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2026.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 5728/SXD-HĐXD ngày 02/8/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Giao Sở Xây dựng, UBND huyện Thạch Thành thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng dự án đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thạch Thành; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(QD-M54)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Thạch Thành 4, huyện Thạch Thành.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG			(Theo hồ sơ dự toán)	26.336.377.078	2.311.829.917	28.648.206.995	Gxd
2	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,857%	0,8	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	601.944.234		601.944.234	Gqlda
3	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD				2.714.389.569	203.189.296	2.917.578.865	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo khả thi - BCNCKT			Chủ đầu tư phê duyệt	345.234.259	27.618.741	372.853.000	
3.2	Chi phí thẩm định giá			Tạm tính	37.037.037	2.962.963	40.000.000	
3.3	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	2,851%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	750.850.110	60.068.009	810.918.119	Gtvtk
3.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,212%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	55.833.119	4.466.650	60.299.769	
3.5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,208%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	54.779.664	4.382.373	59.162.037	
3.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn							
-	<i>Thiết kế BVTC+DT</i>	0,816%		Gtvtk trước thuế x tỷ lệ	6.126.937	490.155	6.617.092	
-	<i>Tư vấn giám sát</i>	0,816%		Gtvgs trước thuế x tỷ lệ	5.942.119	594.212	6.536.331	
3.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,314%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	82.696.224	6.615.698	89.311.922	
3.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,765%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	728.200.826	58.256.066	786.456.892	Gtvgs
3.9	Chi phí thẩm định HSMT thi công XD	0,1%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	26.336.377		26.336.377	
3.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công XD	0,1%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	26.336.377		26.336.377	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
3.11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu+kết quả lựa chọn nhà thầu TKBVTC+DT			Mức tối thiểu	5.000.000		5.000.000	
3.12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu+kết quả lựa chọn nhà thầu TVGS			Mức tối thiểu	5.000.000		5.000.000	
3.13	Chi phí kiểm định chất lượng xây dựng			Chủ đầu tư phê duyệt	153.220.370	12.257.630	165.478.000	
3.14	Chi phí lập quy hoạch tỷ lệ 1/500			Chủ đầu tư phê duyệt	431.796.150	25.476.800	457.272.950	
4	CHI PHÍ KHÁC				212.534.706	2.106.910	214.641.616	Gk
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	21.069.102	2.106.910	23.176.012	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,016%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.770.185		2.770.185	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,327%	1	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	111.147.299		111.147.299	
4.4	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	0,147%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	19.357.237		19.357.237	
4.5	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,143%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	18.830.510		18.830.510	
4.6	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	0,009%		Tổng mức đầu tư không bao gồm chi phí GPMB x tỷ lệ	2.950.332		2.950.332	
4.7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	5%		Gtvgs trước thuế x tỷ lệ	36.410.041		36.410.041	
5	CHI PHÍ DỰ PHÒNG						1.607.628.025	Gdp
5.1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	3,965%		$(Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk)$ sau thuế x tỷ lệ			1.283.804.308	
5.2	Cho yếu tố trượt giá	1%		$(Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk)$ sau thuế x tỷ lệ			323.823.717	
	TỔNG CỘNG						33.989.999.735	Gxdct
	LÀM TRÒN						33.990.000.000	